

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020 Bỏ nhiệm lại ngày 29 tháng 05 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Xuân Thức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020)
Ông Trương Anh Tú	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)
Ông Bùi Khương Duy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đình Hưng	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 07 năm 2020)
Ông Bùi Khương Duy	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Vụ	Trưởng Ban
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Đình Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021



DO OUR BEST

CHI NHÁNH HÀ THÀNH - CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC

HA THANH BRANCH - ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

Trụ sở chính: Tầng 8, tháp C, Tòa Central Point, số 219 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng 1: Số 53, ngõ 378 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội

Văn phòng 2: Số 66 phố Hà Trung, Phường Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel. (+84- 24) 3 938 2306 * Fax. (+84- 24) 3 938 2306

Website: <http://www.atcf.vn>

Số: 21020512/BCKT/CN-HT/ATC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thaiholdings được lập ngày 05 tháng 02 năm 2021, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.949.649.227	180.282.719.450
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.768.406.418	10.307.089.928
111	1. Tiền		8.768.406.418	307.089.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.899.552.235	169.953.001.770
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.437.071.440	169.828.364.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	114.455.400	209.455.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.441.325.395	8.482.193
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.300.000)	(93.300.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	834.275.637	-
141	1. Hàng tồn kho		834.275.637	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.447.414.937	22.627.752
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.447.414.937	22.627.752
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.098.477.840.560	670.217.784.395
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		164.946.288.089	500.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	164.946.288.089	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.272.885.564	3.574.894.373
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.223.778.717	3.574.894.373
222	- Nguyên giá		4.900.736.282	4.790.699.282
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.676.957.565)	(1.215.804.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	49.106.847	-
228	- Nguyên giá		50.310.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.203.153)	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.689.151.288.959	637.524.187.453
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.097.600.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		649.082.660.000	649.082.660.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(57.531.371.041)	(11.558.472.547)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		241.107.377.948	28.618.702.569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	241.107.377.948	28.618.702.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.251.427.489.787	850.500.503.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.604.197.513.524	246.307.090.995
310	I. Nợ ngắn hạn		3.330.757.545.514	194.528.304.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	63.776.944.841	129.897.877.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	-	22.500.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.359.490.486	15.530.841.533
314	4. Phải trả người lao động		915.575.705	538.817.498
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	759.025.984	26.482.192
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	12.803.137.443	7.750.089.562
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.955.004.897.965	384.196.099
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	293.138.473.090	17.900.000.000
330	II. Nợ dài hạn		273.439.968.010	51.778.786.491
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	249.516.888.565	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	23.923.079.445	5.778.786.491
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	46.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		647.229.976.263	604.193.412.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	647.229.976.263	604.193.412.850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		539.000.000.000	539.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		539.000.000.000	539.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.229.976.263	65.193.412.850
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.193.412.850	17.647.033.345
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		43.036.563.413	47.546.379.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.251.427.489.787	850.500.503.845

Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.217.820.312.948	760.462.629.245
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.217.820.312.948	760.462.629.245
11	3. Giá vốn hàng bán	23	1.125.432.620.785	677.081.565.876
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.387.692.163	83.381.063.369
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.890.367.246	2.216.722
22	6. Chi phí tài chính	25	50.019.229.434	14.305.840.284
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.133.807.645	2.747.352.880
25	7. Chi phí bán hàng	26	1.121.988.125	416.433.850
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.065.765.388	8.452.559.713
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.071.076.462	60.208.446.244
31	10. Thu nhập khác		255	-
32	11. Chi phí khác	28	480.698.935	104.461.380
40	12. Lợi nhuận khác		(480.698.680)	(104.461.380)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.590.377.782	60.103.984.864
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.553.814.369	12.557.605.359
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.036.563.413	47.546.379.505
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	798	1.147
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	123	160

Ng

Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

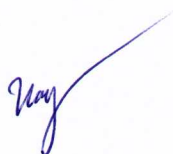
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	49.590.377.782	60.103.984.864
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	462.355.809	458.520.000
03	- Các khoản dự phòng	45.972.898.494	11.558.472.547
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(31.743)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(19.890.367.246)	(2.184.979)
06	- Chi phí lãi vay	3.133.807.645	2.747.352.880
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	79.269.072.484	74.866.113.569
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(123.392.838.554)	(80.095.534.962)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(834.275.637)	-
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	182.529.260.630	155.185.410.140
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(226.913.462.564)	(5.404.682.732)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.679.001.512)	(2.747.352.880)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.885.931.693)	(3.108.619.639)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(106.907.176.846)	138.695.333.496
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(160.347.000)	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(143.600.000.000)	(649.082.660.000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	78.440.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.890.367.246	2.184.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(123.869.979.754)	(570.640.475.021)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	402.066.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	327.038.473.090	128.400.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(97.800.000.000)	(98.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	229.238.473.090	431.566.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.538.683.510)	(379.141.525)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.307.089.928	10.686.199.710
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	31.743
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.768.406.418</u>	<u>10.307.089.928</u>



Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 539.000.000.000 (Năm trăm ba mươi chín tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch THD theo Quyết định số 259/QĐ-SGDHN ngày 11/06/2020 của Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	18.114.762	114.051.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.750.291.656	193.038.525
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	8.768.406.418	10.307.089.928

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3.097.600.000.000	-	-	-
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (i)	3.060.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD (ii)	17.600.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà (iii)	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	649.082.660.000	(57.531.371.041)	649.082.660.000	(11.558.472.547)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365.082.660.000	-	365.082.660.000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	284.000.000.000	(57.531.371.041)	284.000.000.000	(11.558.472.547)
	3.746.682.660.000	(57.531.371.041)	649.082.660.000	(11.558.472.547)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 15/08/2020, Công ty đã mua lại 204.000.000 cổ phần của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup, chiếm 81,6% vốn điều lệ với giá mua là 15.000.000 VND/cổ phần.

(ii) Theo Nghị quyết số 14/2020/QĐ/HĐQT/THD ngày 30/06/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại phần vốn góp tương ứng với 88% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD với giá mua là 17.600.000.000 VND.

(iii) Theo Nghị quyết số 14/2020/QĐ/HĐQT/THD ngày 30/06/2020 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án thành lập Công ty con, Công ty đã thực hiện đầu tư thành lập Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam với số vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Công ty được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Nam Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0700840205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 01 năm 2021.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	Ninh Bình	81,60%	81,60%	Kinh doanh vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị, đầu tư bất động sản
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88,00%	88,00%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu xi măng, xây dựng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100,00%	100,00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17,20%	17,20%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	19,52%	19,52%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Vĩnh An Holding	22.897.587.877	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu ABP Việt Nam	12.640.523.600	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Thương Mại Hà Mộc	13.536.523.851	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đầu tư Hoa Việt	14.952.347.534	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	-	-	164.325.933.603	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	-	3.153.696.211	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.410.088.578	-	2.348.734.363	-
	68.437.071.440	-	169.828.364.177	-
B) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	958.274.960	-	5.093.281.177	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	(24.000.000)	24.000.000	(24.000.000)
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	(69.300.000)	69.300.000	(69.300.000)
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	-	-	95.000.000	-
Trung tâm tư vấn thiết kế và Xây dựng - Viện khoa học Công nghệ Xây dựng (IBST)	21.155.400	-	21.155.400	-
	114.455.400	(93.300.000)	209.455.400	(93.300.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	134.658.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	50.165.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế (i)	19.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng (ii)	27.650.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	3.515.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD tiền cho mượn vốn (iv)	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	141.667.395	-	8.482.193	-
	60.441.325.395	-	8.482.193	-
b) Dài hạn				
Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (v)	2.446.288.089	-	-	-
Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (vi)	162.500.000.000	-	500.000.000	-
	164.946.288.089	-	500.000.000	-

(i) Khoản đặt cọc cho Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế để mua hàng hóa theo Hợp đồng kinh tế số 2311/2020/HĐKT/TPLUS-THAIHOLDINGS ngày 23/11/2020.

(ii) Khoản đặt cọc cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng để mua hàng hóa theo Hợp đồng kinh tế số 3112/2020/THD-VUNGANG ngày 31/12/2020.

(iii) Ký quỹ cho Ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(iv) Theo Hợp đồng mượn tiền số 2512/2020/HĐ-MT ngày 25/12/2020, Công ty cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD mượn số tiền là 10.000.000.000 VND trong thời gian tối đa 1 tháng, không tính lãi.

(v) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020, Công ty hợp tác với Công ty CP Du lịch Kim Liên để thực hiện Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

(vi) Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng, xem Thuyết minh số 21

c) Phải thu khác là các bên liên quan	193.946.288.089	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24.000.000	-	24.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69.300.000	-	69.300.000	-
	93.300.000	-	93.300.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	834.275.637	-	-	-
	834.275.637	-	-	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	- Mua trong năm	Số dư cuối năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	Máy móc, thiết bị	VND	Phong tiền văn tài, truyền dẫn	VND	TSCĐ hữu hình khác	VND	Cộng	VND
Giá trị hao mòn lũy kế	71.568.000	-	1.075.146.000	69.090.909	1.215.804.909	461.152.656	1.676.957.565	Số dư đầu năm	13.632.000	2.632.656	444.888.000	-	1.676.957.565
- Khấu hao trong năm	13.632.000	2.632.656	444.888.000	-	1.215.804.909	461.152.656	1.676.957.565	Số dư cuối năm	13.632.000	2.632.656	444.888.000	-	1.676.957.565
Giá trị còn lại	201.159.273	-	3.373.735.100	-	3.574.894.373	3.223.778.717	3.223.778.717	Giá trị còn lại	201.159.273	-	3.373.735.100	-	3.574.894.373
Tại ngày đầu năm	187.527.273	107.404.344	2.928.847.100	107.404.344	3.574.894.373	3.223.778.717	3.223.778.717	Tại ngày cuối năm	187.527.273	107.404.344	2.928.847.100	-	3.223.778.717

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.928.847.100 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 69.090.909 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	50.310.000	50.310.000
Số dư cuối năm	50.310.000	50.310.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	1.203.153	1.203.153
Số dư cuối năm	1.203.153	1.203.153
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	49.106.847	49.106.847

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	14.112.307.821	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.232.842	-
Chi phí chờ phân bổ khác	311.874.274	22.627.752
	14.447.414.937	22.627.752
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải TP.Hà Nội	220.878.471.305	6.218.673.781
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	20.031.998.287	22.312.942.950
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	174.876.663	67.989.172
Chi phí chờ phân bổ khác	22.031.693	19.096.666
	241.107.377.948	28.618.702.569

(i) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Yên (i)	17.900.000.000	17.900.000.000	34.080.000.000	35.800.000.000	16.180.000.000	16.180.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (ii)	-	-	276.958.473.090	-	276.958.473.090	276.958.473.090
Vay cá nhân không tính lãi	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	-	14.300.000.000	14.300.000.000	-	-
- Ông Đinh Xuân Tuấn	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
	17.900.000.000	17.900.000.000	327.038.473.090	51.800.000.000	293.138.473.090	293.138.473.090
b) Vay dài hạn						
Vay Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	46.000.000.000	46.000.000.000	-	46.000.000.000	-	-
	46.000.000.000	46.000.000.000	-	46.000.000.000	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1302-LAV-202000582 ngày 21/09/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Trung Yên với hạn mức tín dụng là 16.800.000.000 VND, thời hạn cho vay 5 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng, thời hạn của mỗi giấy nhận nợ cụ thể tối đa 4 tháng, lãi suất cho vay 8,5%/năm, điều chỉnh định kỳ 3 tháng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua hàng theo Hợp đồng mua bán giữa Công ty và Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại An Bình. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô Lexus LX570 thuộc sở hữu của Công ty và Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CC175308 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 25/09/2015 thuộc sở hữu của bên thứ 3.

(ii) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDTD11020201055 ngày 10/11/2020 với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng cho vay 500.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 01 năm kể từ ngày 10/11/2020, thời hạn vay không quá 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm đông lạnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 819.450 cổ phiếu Công ty CP Du lịch Kim Liên thuộc sở hữu của Công ty; 3.647.433 cổ phiếu Công ty CP Du lịch Kim Liên thuộc sở hữu của Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup và các khoản tiền gửi/bắt động sản thuộc sở hữu của Cổ đông lớn của Công ty hoặc bố/mẹ/anh/chị/em ruột của Cổ đông lớn của Công ty.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6.218.610.745	6.218.610.745	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Phát triển Thương mại An Bình	30.630.526.840	30.630.526.840	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	10.114.499.900	10.114.499.900	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	9.782.575.000	9.782.575.000	-	-
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	4.897.221.135	4.897.221.135	2.817.904.005	2.817.904.005
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	-	-	119.276.351.394	119.276.351.394
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	-	6.218.611.000	6.218.611.000
Phải trả người bán khác	2.133.511.221	2.133.511.221	1.585.011.221	1.585.011.221
	63.776.944.841	63.776.944.841	129.897.877.620	129.897.877.620

**d) Phải trả người bán là các
bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	11.115.831.880	11.115.831.880	9.036.515.005	9.036.515.005
--	-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ông Nguyễn Đức Thụy	-	22.500.000.000
	-	22.500.000.000
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	-	22.500.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.870.653.595	4.764.767.078	7.570.988.257	64.432.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.557.605.359	6.553.814.369	14.885.931.693	4.225.488.035
Thuế thu nhập cá nhân	37.086.561	167.280.167	190.604.007	13.762.721
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	642.927.305	642.927.305	-
Các loại thuế khác	65.496.018	(6.688.704)	3.000.000	55.807.314
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	490.387.581	490.387.581	-
	15.530.841.533	12.612.487.796	23.783.838.843	4.359.490.486

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	481.288.325	26.482.192
Chi phí phải trả khác	277.737.659	-
	759.025.984	26.482.192

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	73.366.360	38.422.020
Bảo hiểm xã hội	-	73.617.630
Bảo hiểm y tế	-	13.468.229
Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.688.220
Phải trả Công ty TNHH MTV Nam Hà	826.531.605	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	250.000.000
Phải trả các cá nhân tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	2.954.000.000.000	-
- Nguyễn Cao Cường	180.000.000.000	-
- Nguyễn Văn Hà	210.000.000.000	-
- Nguyễn Văn Tân	280.000.000.000	-
- Nguyễn Đức Thụy	1.220.000.000.000	-
- Trịnh Thị Hoài Phương	196.000.000.000	-
- Trịnh Văn Hải	180.000.000.000	-
- Trịnh Văn Quỳnh	240.000.000.000	-
- Trịnh Văn Thiệm	280.000.000.000	-
- Đinh Duy Quỳnh	168.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	-
	2.955.004.897.965	384.196.099
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ của Khách hàng thuê văn phòng	23.923.079.445	5.778.786.491
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	18.647.070.862	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.412.658.228	1.412.658.228
- Hamway Energy Corporation Singapore	922.539.150	922.539.150
- Công ty TNHH Đầu tư Central Capital	851.192.185	851.192.185
- Công ty TNHH Tân Phát New Development	528.122.876	528.122.876
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	189.538.272	189.538.272
- Công ty CP Quản lý Quỹ trí tuệ Việt Nam	513.397.632	-
- Các khách hàng khác	858.560.240	1.874.735.780
	23.923.079.445	5.778.786.491
d) Phải trả khác là các bên liên quan	1.239.473.602.467	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 31/12/2020 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 210 Trần Quang Khải và 17 Tông Đản, TP. Hà Nội.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	136.934.000.000	17.647.033.345	154.581.033.345
Tăng vốn trong năm trước	402.066.000.000	-	402.066.000.000
Lãi trong năm trước	-	47.546.379.505	47.546.379.505
Số dư cuối năm trước	539.000.000.000	65.193.412.850	604.193.412.850
Lãi trong năm nay	-	43.036.563.413	43.036.563.413
Số dư cuối năm	539.000.000.000	108.229.976.263	647.229.976.263

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Đức Thụy	107.800.000.000	20,00	107.800.000.000	20,00
Các cổ đông khác	431.200.000.000	80,00	431.200.000.000	80,00
	539.000.000.000	100,00	539.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	539.000.000.000	136.934.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	402.066.000.000
- Vốn góp cuối năm	539.000.000.000	539.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.900.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	53.900.000	53.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	53.900.000	53.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.900.000	53.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	53.900.000	53.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 với Công ty CP Tôn Đản Hà Nội, Công ty thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 20 (kèm theo 04 tầng hầm) tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội để cho thuê lại. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	68,23	68,23
- EUR	2,47	2,47

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1.147.789.550.647	749.291.610.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.030.762.301	11.171.018.776
	<u>1.217.820.312.948</u>	<u>760.462.629.245</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>56.427.361.647</u>	<u>115.030.312.203</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.066.328.978.343	669.857.074.003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.103.642.442	7.224.491.873
	<u>1.125.432.620.785</u>	<u>677.081.565.876</u>
Giá vốn đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>58.518.867.746</u>	<u>6.641.799.593</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.898.851	2.184.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.873.468.395	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	31.743
	<u>19.890.367.246</u>	<u>2.216.722</u>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>19.873.468.395</u>	<u>-</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.133.807.645	2.747.352.880
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.919.204	14.857
Dự phòng tổn thất đầu tư	45.972.898.494	11.558.472.547
Chi phí tài chính khác	898.604.091	-
	50.019.229.434	14.305.840.284

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	793.693.342	276.881.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.294.783	129.157.875
Chi phí khác bằng tiền	10.000.000	10.394.530
	1.121.988.125	416.433.850

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.737.386	90.145.433
Chi phí nhân công	6.769.276.002	5.838.137.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	457.243.809	453.408.000
Thuế, phí và lệ phí	645.927.305	645.927.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.430.023.906	1.343.922.346
Chi phí khác bằng tiền	481.556.980	81.019.053
	11.065.765.388	8.452.559.713

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	480.698.877	104.461.380
Các khoản khác	58	-
	480.698.935	104.461.380

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.590.377.782	60.103.984.864
Các khoản điều chỉnh tăng	3.052.162.459	2.684.041.930
- Chi phí thuế đất không hợp lý, hợp lệ	1.543.843.212	1.539.625.053
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng	284.892.000	284.888.110
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	480.698.877	-
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	235.033.370	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	507.695.000	859.528.767
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.873.468.395)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(19.873.468.395)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.769.071.846	62.788.026.794
	6.553.814.369	12.557.605.359
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.557.605.359	3.108.619.639
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.885.931.693)	(3.108.619.639)
	4.225.488.035	12.557.605.359

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.036.563.413	47.546.379.505
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.036.563.413	47.546.379.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	53.900.000	41.452.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	798	1.147

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.036.563.413	47.546.379.505
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.036.563.413	47.546.379.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	53.900.000	41.452.477
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	296.100.000	255.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	123	160

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.737.386	90.145.433
Chi phí nhân công	7.562.969.344	6.115.019.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	462.355.809	458.520.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.846.349.131	8.660.775.362
Chi phí khác bằng tiền	1.137.984.285	91.413.583
	71.291.395.955	15.415.873.399

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.768.406.418	-	10.307.089.928	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.824.684.924	-	170.336.846.370	-
Đầu tư dài hạn	649.082.660.000	(57.531.371.041)	649.082.660.000	(11.558.472.547)
	951.675.751.342	(57.531.371.041)	829.726.596.298	(11.558.472.547)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	293.138.473.090	63.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.042.704.922.251	136.060.860.210
Chi phí phải trả	759.025.984	26.482.192
	3.336.602.421.325	199.987.342.402

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	591.551.288.959	591.551.288.959
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>591.551.288.959</u>	<u>591.551.288.959</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	637.524.187.453	637.524.187.453
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>637.524.187.453</u>	<u>637.524.187.453</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	8.768.406.418	-	-	8.768.406.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.878.396.835	164.946.288.089	-	293.824.684.924
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<u>137.646.803.253</u>	<u>164.946.288.089</u>	<u>-</u>	<u>302.593.091.342</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	10.307.089.928	-	-	10.307.089.928
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.836.846.370	500.000.000	-	170.336.846.370
	<u>180.143.936.298</u>	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>180.643.936.298</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	293.138.473.090	-	-	293.138.473.090
Phải trả người bán, phải trả khác	3.018.781.842.806	23.923.079.445	-	3.042.704.922.251
Chi phí phải trả	759.025.984	-	-	759.025.984
	<u>3.312.679.341.880</u>	<u>23.923.079.445</u>	<u>-</u>	<u>3.336.602.421.325</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	17.900.000.000	46.000.000.000	-	63.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	130.282.073.719	5.778.786.491	-	136.060.860.210
Chi phí phải trả	26.482.192	-	-	26.482.192
	<u>148.208.555.911</u>	<u>51.778.786.491</u>	<u>-</u>	<u>199.987.342.402</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20/01/2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 29/02/2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2020 số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 15/08/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 272/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20/11/2020. Tổng số lượng cổ phiếu đã chào bán thành công cho cổ đông hiện hữu là 296.100.000 cổ phiếu, tương ứng với mệnh giá là 2.961.000.000.000 VND, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu ròng về từ đợt phát hành cổ phiếu là 2.960.751.500.000 VND.

Công ty đã thực hiện thanh toán tiền mua cổ phần Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup cho các cá nhân với số tiền là 2.954.000.000.000 VND, số tiền còn lại được bổ sung vốn lưu động của Công ty.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup (Thaingroup) (*)	Công ty con
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Công ty con
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	Công ty con (Công ty con của Thaingroup)
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	Công ty liên kết
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Bên liên quan với Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Đức Thụy	Cổ đông lớn

(*) Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup là Công ty con của Công ty kể từ ngày 15/12/2020, trước ngày 15/12/2020 là bên liên quan với Ông Nguyễn Đức Thụy - Cổ đông lớn.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	56.427.361.647	115.030.312.203
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	53.030.293.364	113.876.265.206
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	2.167.132.703	1.154.046.997
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	1.229.935.580	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	286.617.354.731	14.955.924.309
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	286.555.151.640	14.955.924.309
- Công ty cổ phần Du lịch Kim Liên	62.203.091	-
Giá vốn	58.518.867.746	6.641.799.593
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	58.518.867.746	6.641.799.593
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	19.873.468.395	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	19.873.468.395	-
Nhận gốc vay	14.300.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Thụy	14.300.000.000	-
Trả gốc vay	14.300.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Thụy	14.300.000.000	-
Chi cho mượn vốn	20.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	10.500.000.000	-


Thu lại tiền mượn vốn	10.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	10.500.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	958.274.960	5.093.281.177
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	3.153.696.211
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	958.274.960	1.101.415.630
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	-	838.169.336
Phải thu khác	193.946.288.089	-
- Công ty CP Thương mại Tplus Quốc tế	19.000.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	2.446.288.089	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	10.000.000.000	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	162.500.000.000	-
Phải trả cho người bán	11.115.831.880	9.036.515.005
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	4.897.221.135	2.817.904.005
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	6.218.610.745	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	6.218.611.000
Người mua trả tiền trước	-	22.500.000.000
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	22.500.000.000
Phải trả khác	1.239.473.602.467	-
- Ông Nguyễn Đức Thụy	1.220.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	826.531.605	-
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	18.647.070.862	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	380.944.032	459.630.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	820.638.765	598.606.666

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam kiểm toán.


Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2021


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Vũ Đình Hưng
Tổng Giám đốc





DO OUR BEST

CHI NHÁNH HÀ THÀNH - CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC
HA THANH BRANCH - ATC AUDITING AND VALUATION FIRM CO., LTD

Trụ sở chính : Tầng 8, tháp C, tòa Central Point, số 219 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm kinh doanh 1 : Số 53, ngõ 378 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm kinh doanh 2 : Số 66 phố Hà Trung, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Headquarters : 8th Floor, C Tower, Central Point Building, No. 219 Trung Kính, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Ha Noi City, Viet Nam

Business location 1 : No. 53, 378 Lane Thuy Khue Street, Bui Ward, Tay Ho District, Ha Noi City, Viet Nam

Business location 2 : No. 66 Ha Trung Street, Hang Bong Ward, Hoan Kiem District, Ha Noi City, Viet Nam

Tel: (+84 - 24) 3 938 2306 * **Phone:** 097 567 1586 * **Web:** www.atcf.vn